

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 như sau:

a) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 như sau:

“5a. *Công nghệ xanh* là công nghệ nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, thân thiện với môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. *Chuyển giao công nghệ* là hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện thông qua việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ nhằm đưa công nghệ vào ứng dụng thực tế để tạo ra sản phẩm, dịch vụ hoặc phương thức sản xuất mới.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

“11. *Thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo* là hoạt động khai thác, hoàn thiện, ứng dụng, chuyển giao, hoạt động khác có liên quan đến kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm mục đích thu lợi nhuận.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 18 như sau:

“18. *Thẩm định giá công nghệ* là hoạt động tư vấn xác định giá trị công nghệ được thẩm định giá tại một địa điểm, thời điểm, phục vụ cho mục đích nhất định do doanh nghiệp thẩm định giá, hội đồng thẩm định giá thực hiện theo Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ưu tiên chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ xanh, công nghệ phục vụ dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước; bố trí nguồn lực đầu tư cho hoạt động chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn; chú trọng hoạt động chuyển giao công nghệ cho địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng miền núi, hải đảo.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến từ nước ngoài vào Việt Nam; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước; chú trọng lan tỏa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy phong trào đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân.”;

c) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 như sau:

“5a. Khuyến khích tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân Việt Nam nhằm nâng cao năng lực tiếp thu, làm chủ và đổi mới công nghệ trong nước; việc chuyển giao công nghệ trong hoạt động đầu tư nước ngoài được thực hiện trên cơ sở tự

nguyên, thỏa thuận giữa các bên, bảo đảm tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ và phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Ưu tiên áp dụng chính sách ưu đãi về đầu tư, thuế, đất đai, tín dụng và các biện pháp khuyến khích khác đối với dự án đầu tư nước ngoài có nội dung chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, phát triển năng lực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hoặc ứng dụng công nghệ tại Việt Nam.”;

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 4 như sau:

“b) Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, thiết kế, sơ đồ kỹ thuật; mô hình, thuật toán, công thức, phần mềm, thông tin, dữ liệu.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Chuyển giao tài liệu về công nghệ, quy trình quản lý chất lượng, tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật liên quan.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Quyền chuyển giao công nghệ

1. Quyền sở hữu và quyền sử dụng công nghệ được xác lập, công nhận và bảo vệ phù hợp với quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về dân sự, quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Chủ sở hữu công nghệ có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng công nghệ được chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó cho tổ chức, cá nhân khác khi chủ sở hữu công nghệ đồng ý bằng văn bản hoặc hình thức khác theo quy định pháp luật.

4. Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ do các bên thỏa thuận bao gồm:

a) Quyền sử dụng công nghệ độc quyền hoặc không độc quyền;

b) Quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ của bên nhận chuyển giao cho bên thứ ba.

5. Bên nhận chuyển giao công nghệ có quyền cải tiến, phát triển và khai thác công nghệ trên cơ sở công nghệ được chuyển giao theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Trường hợp công nghệ thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của nhiều tổ chức, cá nhân, việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Trong trường hợp công nghệ được tích hợp trong sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống thì quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ không đương nhiên phát sinh cùng với quyền sở hữu sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác phù hợp với quy định của pháp luật. Quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ phải được xác định riêng biệt với quyền sở hữu sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống có tích hợp công nghệ.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Góp vốn bằng công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp công nghệ được góp vốn bằng công nghệ vào dự án đầu tư hoặc doanh nghiệp, được thương mại hóa công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước thì công nghệ đưa vào góp vốn phải được thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá và xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp trước khi thực hiện góp vốn.

3. Nhà nước khuyến khích góp vốn bằng công nghệ tạo ra từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam thông qua các biện pháp hỗ trợ thẩm định giá, xác lập quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ hợp pháp.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu của khoản 2 như sau:

“2. Công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ xanh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam được khuyến khích chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao trong nước khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới;”.

8. Sửa đổi tên Chương II như sau:

“Chương II THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Trong giai đoạn xem xét quyết định chủ trương đầu tư, việc thẩm định nội dung về công nghệ dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, trừ dự án đầu tư theo Luật Đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này, dự án đầu tư sau đây phải được thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của Luật này:

a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao;

b) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ.

3. Trong giai đoạn xem xét quyết định đầu tư hoặc phê duyệt dự án, việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ được thực hiện như sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ phải được thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của Luật này;

b) Dự án đầu tư xây dựng có sử dụng công nghệ không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này được thẩm định nội dung về công nghệ theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công mà không có cấu phần xây dựng, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà có hoặc không có cấu phần xây dựng, việc thẩm định nội dung về công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Trường hợp triển khai thực hiện dự án đầu tư đã được phê duyệt, nếu điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định đầu tư hoặc phê duyệt dự án đầu tư mà có điều chỉnh, thay đổi nội dung công nghệ đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ thì dự án phải tiến hành thủ tục thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định tại khoản 2, điểm a và điểm b khoản 3 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư; thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục, nội dung, kinh phí thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ các dự án đầu tư quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Hội đồng đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thành viên hội đồng tư vấn, tổ chức tư vấn độc lập, chuyên gia tư vấn độc lập chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình và giữ bí mật thông tin liên quan đến dự án đầu tư.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước;”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Việc ứng dụng công nghệ trong dự án đầu tư theo quy định tại Điều 13 của Luật này phải được kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai, thực hiện.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.”;

c) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 3 như sau:

“c) Thực hiện kiểm tra đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ.”;

d) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhận chuyển giao công nghệ để đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ; trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ tiến hành ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.”.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu, các bên bổ sung hồ sơ theo yêu cầu hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời gian thực hiện. Thời gian gia hạn không quá 60 ngày, hết thời hạn này, nếu các bên không bổ sung hồ sơ theo yêu cầu thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo từ chối cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ và trả lại hồ sơ nếu có yêu cầu.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ; trường hợp từ chối cấp Giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

14. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số khoản của Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 31. Đăng ký chuyển giao công nghệ và cung cấp thông tin chuyển giao công nghệ”;

b) Bổ sung khoản 1a vào trước khoản 1 như sau:

“1a. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ không thuộc trường hợp phải đăng ký quy định tại khoản 1 Điều này.

Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ là cơ sở để xem xét ưu tiên khi tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, áp dụng các chính sách ưu đãi.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân ứng dụng, đổi mới công nghệ

1. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc địa bàn, lĩnh vực ưu đãi đầu tư thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ với tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Nhà nước khuyến khích các hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo chức năng nhiệm vụ của mình tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

4. Nhà nước hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ thông qua Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các hình thức hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

5. Nhà nước dành ngân sách để phát triển mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ có chức năng ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, các trung tâm đổi mới sáng tạo, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, cá nhân kinh doanh áp dụng các quy trình, kỹ thuật tiên tiến, công nghệ sẵn có, phương pháp quản lý đã được kiểm chứng về hiệu quả để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

16. Bổ sung Điều 35a vào sau Điều 35 như sau:

“Điều 35a. Nhà nước mua và phổ biến công nghệ

1. Nhà nước mua quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ để phổ biến nhằm các mục đích sau đây:

- a) Phục vụ quốc phòng, an ninh;
- b) Phục vụ hoạt động giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

2. Việc mua công nghệ phải bảo đảm các yêu cầu sau đây: công nghệ có giá trị sử dụng, phù hợp năng lực triển khai, quyền sở hữu trí tuệ rõ ràng và sử dụng ngân sách minh bạch, hiệu quả.

3. Nhà nước phổ biến công nghệ bằng một hoặc nhiều hình thức: miễn phí, ưu đãi hoặc cấp quyền sử dụng có điều kiện; thúc đẩy hợp tác cùng phát triển công nghệ để nâng cao năng lực của tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Nhập khẩu, giải mã, làm chủ công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, công nghệ xanh phục vụ mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng, địa phương;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thúc đẩy việc khai thác, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, ý tưởng công nghệ phục vụ doanh nghiệp, cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo để khuyến khích sử dụng trong dự án đầu tư có sử dụng ngân sách nhà nước và hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư;”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ của doanh nghiệp; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; liên kết, hợp tác trao đổi nhân lực khoa học và công nghệ giữa cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo với cơ sở sản xuất, kinh doanh;”.

18. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ hoạt động của sàn giao dịch khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ;”;

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c như sau:

“d) Hợp tác công tư, huy động nguồn lực xã hội trong đầu tư và vận hành các tổ chức trung gian.”.

19. Bổ sung một số khoản của Điều 44 như sau:

a) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ ra nước ngoài thông qua hỗ trợ chi phí xúc tiến thị trường.”;

b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 52 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục tiến bộ kỹ thuật về giống, sản phẩm, quy trình sản xuất, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý khuyến khích chuyển giao trong nông nghiệp; tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận tiến bộ kỹ thuật.”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 54 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia.”;

b) Bổ sung khoản 9a vào sau khoản 9 như sau:

“9a. Đánh giá hiệu quả chuyển giao công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước. Kết quả đánh giá là căn cứ để hoạch định chính sách, kiểm soát rủi ro, phân bổ nguồn lực ưu đãi, hỗ trợ và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động chuyển giao công nghệ.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ.”.

22. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 56 như sau:

a) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Cấp, thu hồi Giấy phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tổ chức kiểm tra, đánh giá hiệu quả chuyển giao công nghệ đối với các chương trình, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước tại địa phương; xây dựng, quản lý và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về hoạt động chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ; định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ kết quả kiểm tra, đánh giá hiệu quả, số liệu thống kê chuyển giao công nghệ.”.

23. Sửa đổi khoản 2 Điều 57 như sau:

“2. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê và tổ chức thu thập thông tin thống kê về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp; thực hiện việc kết nối và chia sẻ dữ liệu thống kê về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ.”.

24. Bãi bỏ khoản 2 và khoản 6 Điều 2; các điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 36, 37 và 40; khoản 4 Điều 54.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các khoản 2, 3 và 4 Điều 29, các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 30 của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo khoản 12 và khoản 13 Điều 1, điểm a khoản 21 Điều 1 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Luật này được thông qua.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Thỏa thuận chuyển giao công nghệ được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận đó; trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký, gia hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được giải quyết thì áp dụng theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận, cấp phép chuyển giao công nghệ được thụ lý trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được giải quyết thì áp dụng theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

4. Dự án đầu tư sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ đã được quyết định chủ

trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định, phê duyệt dự án đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành, nếu điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định, phê duyệt dự án đầu tư, trong đó có sửa đổi, bổ sung nội dung về công nghệ thì phải thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của Luật này.

5. Hồ sơ đề nghị thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa có kết quả giải quyết thì việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ để xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 62/2020/QH14.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn